

PHỤ LỤC  
BẢNG DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CHO CẤP XÃ NĂM 2027  
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 14/7/2026 của Hội đồng Nhân dân xã Minh Đức)

| STT | Ngành, lĩnh vực<br>(Ngành, lĩnh vực theo Nghị định 85/2025/ND-CP) | Mã quan hệ ngân sách | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                        | Thông tin Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (hoặc Văn bản chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư đối với dự án dự kiến triển khai giai đoạn 2026-2030)/Quyết định duyệt dự án đầu tư |                                               |                   |                               |                                                                                                                                                                                                                                                       |           |            |          |                                               |                   | Năm đầu tiên bố trí vốn "thực hiện dự án" | Lũy kế vốn bố trí từ đầu tư án đến hết năm 2025 |                   | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến năm 2025 (số giải ngân 2024 kéo dài và 2025 là số ước) |                   | Vốn bố trí còn thiếu so với TMDT              |                   | Nhu cầu kế hoạch trung hạn 2027               |                   |          |                    |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|----------|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|-------------------|----------|--------------------|
|     |                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                       | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                                                                                    |                                               |                   | Quyết định duyệt dự án đầu tư |                                                                                                                                                                                                                                                       |           |            |          |                                               |                   |                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn Tỉnh, Xã, Khác)   | Trong đó: NS tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn Tỉnh, Xã, Khác)                                            | Trong đó: NS tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn Tỉnh, Xã, Khác) | Trong đó: NS tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn Tỉnh, Xã, Khác) | Trong đó: NS tỉnh | Vốn CBDT |                    |
|     |                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                       | Số/ngày                                                                                                                                                                                   | TMDT                                          |                   | Địa điểm XD                   | Năng lực thiết kế                                                                                                                                                                                                                                     | Thời gian |            | Số/ngà y | TMDT                                          |                   |                                           |                                                 |                   |                                                                                          |                   |                                               |                   |                                               |                   |          | Trong đó: NS huyện |
|     |                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn Tỉnh, Xã, Khác) | Trong đó: NS tỉnh |                               |                                                                                                                                                                                                                                                       | Khởi công | Hoàn thành |          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn Tỉnh, Xã, Khác) | Trong đó: NS tỉnh |                                           |                                                 |                   |                                                                                          |                   |                                               |                   |                                               |                   |          |                    |
| 1   | 2                                                                 | 3                    | 4                                                                                                                                                                                                     | 5                                                                                                                                                                                         | 6                                             | 7                 | 8                             | 9                                                                                                                                                                                                                                                     | 10        | 11         | 12       | 13                                            | 14                | 15                                        | 16                                              | 17                | 18                                                                                       | 19                | 20 =13-18                                     | 21=14-19          | 22                                            | 23                | 24       |                    |
|     |                                                                   |                      | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                           | 107.450                                       | 107.450           |                               |                                                                                                                                                                                                                                                       | 4.053     | 2.027      | -        | 107.450                                       | -                 |                                           | -                                               | -                 | -                                                                                        | -                 | -                                             | -                 | 66.286                                        | 66.286            | 3.430    |                    |
| A   |                                                                   |                      | Dự án chuyển tiếp từ 2026 sang 2027                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                           | 44.500                                        | 44.500            |                               |                                                                                                                                                                                                                                                       | 2.026     | 2.027      | -        | 44.500                                        | -                 |                                           | -                                               | -                 | -                                                                                        | -                 | -                                             | -                 | 21.986                                        | 21.986            | -        |                    |
| 1   | Giáo dục Đào tạo                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           | 28.000                                        | 28.000            |                               |                                                                                                                                                                                                                                                       | 2.026     | 2027       | -        | 28.000                                        | -                 |                                           | -                                               | -                 | -                                                                                        | -                 | -                                             | -                 | 16.170                                        | 16.170            | -        |                    |
| 1.1 |                                                                   |                      | Xây dựng 14 phòng học, phòng chức năng, công trình phụ trợ và mua sắm trang thiết bị khối THCS trường TH&THCS Minh Đức                                                                                | 412/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Minh Đức                                                                                                                                           | 28.000                                        | 28.000            | xã Minh Đức                   | Xây dựng 14 phòng học, phòng chức năng, công trình phụ trợ và mua sắm trang thiết bị                                                                                                                                                                  | 2026      | 2027       |          | 28.000                                        |                   | 2026                                      |                                                 |                   |                                                                                          |                   |                                               |                   | 16.170                                        | 16.170            |          |                    |
| 2   | Giao thông, hạ tầng khu dân cư                                    |                      |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           | 16.500                                        | 16.500            | -                             | -                                                                                                                                                                                                                                                     | -         | -          | -        | 16.500                                        | -                 |                                           | -                                               | -                 | -                                                                                        | -                 | -                                             | -                 | 5.816                                         | 5.816             | -        |                    |
| 2.1 |                                                                   |                      | Xây dựng đường nhựa ấp An Tân kết nối đường Tây QL13                                                                                                                                                  | 409/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Minh Đức                                                                                                                                           | 9.000                                         | 9.000             | xã Minh Đức                   | Chiều dài tuyến khoảng 2,7km; mặt đường rộng ,6,0m; nền đường rộng 8,0m. Kết cấu mặt đường bằng láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm, lớp móng cấp phối đá dăm. Xây dựng hệ thống thoát nước dọc, ngang, hệ thống ATGT.                                          | 2026      | 2027       |          | 9.000                                         |                   | 2026                                      |                                                 |                   |                                                                                          |                   |                                               |                   | 3.000                                         | 3.000             |          |                    |
| 2.2 |                                                                   |                      | Xây dựng đường nhựa ấp Bình Phú đi Sóc Rul                                                                                                                                                            | 411/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Minh Đức                                                                                                                                           | 7.500                                         | 7.500             | xã Minh Đức                   | Chiều dài tuyến khoảng 2,5km,mặt đường rộng 6,0m; nền đường rộng 8,0m. mặt đường rộng ,6,0m; nền đường rộng 8,0m. Kết cấu mặt đường bằng láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm, lớp móng cấp phối đá dăm. Xây dựng hệ thống thoát nước dọc, ngang, hệ thống ATGT. | 2026      | 2027       |          | 7.500                                         |                   | 2026                                      |                                                 |                   |                                                                                          |                   |                                               |                   | 2.816                                         | 2.816             |          |                    |
| B   |                                                                   |                      | KHÔI CÔNG MỚI NĂM 2027                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                           | 62.950                                        | 62.950            | -                             | -                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.027     | -          | -        | 62.950                                        | -                 |                                           | -                                               | -                 | -                                                                                        | -                 | -                                             | -                 | 44.300                                        | 44.300            | 3.430    |                    |
| 1   | Giáo dục Đào tạo                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           | 32.500                                        | 32.500            | -                             | -                                                                                                                                                                                                                                                     | 2.027     | -          | -        | 32.500                                        | -                 |                                           | -                                               | -                 | -                                                                                        | -                 | -                                             | -                 | 20.000                                        | 20.000            | 1.600    |                    |
| 1.1 |                                                                   |                      | Xây dựng 14 phòng (8 phòng học, khối phòng học tập 4 phòng, Khối phòng hỗ trợ học tập 2 phòng), hàng rào, công trình phụ trợ và mua sắm trang thiết bị kèm theo khối tiểu học trường TH&THCS Minh Tâm | 429/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND xã Minh Đức                                                                                                                                           | 32.500                                        | 32.500            | xã Minh Đức                   | Điểm chỉnh: Xây dựng 14 phòng (8 phòng học, khối phòng học tập 4 phòng, Khối phòng hỗ trợ học tập 2 phòng), hàng rào, công trình phụ trợ và mua sắm trang thiết bị                                                                                    | 2027      | 2028       |          | 32.500                                        |                   | 2027                                      |                                                 |                   |                                                                                          |                   |                                               |                   | 20.000                                        | 20.000            | 1.600    |                    |

|     |                                |  |                                                                                   |                                                 |        |        |             |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |      |   |        |   |      |   |   |   |   |   |   |        |        |       |
|-----|--------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------|--------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---|--------|---|------|---|---|---|---|---|---|--------|--------|-------|
| 2   | Giao thông, hạ tầng khu dân cư |  |                                                                                   |                                                 | 30.450 | 30.450 | 0           | 0                                                                                                                                                                                                                                               | 0    | 0    | 0 | 30.450 | 0 |      | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 24.300 | 24.300 | 1.830 |
| 2.1 |                                |  | Xây dựng đường nhựa ấp 1 đi sóc 5                                                 | 424/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND xã Minh Đức | 7.500  | 7.500  | xã Minh Đức | Chiều dài tuyến khoảng 2,6km; mặt đường rộng ,6,0m; nền đường rộng 8,0m. Kết cấu mặt đường bằng láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm, lớp móng cấp phối đá dăm. Xây dựng hệ thống thoát nước dọc, ngang, hệ thống ATGT.oát nước dọc, ngang, hệ thống ATGT. | 2027 | 2028 |   | 7.500  |   | 2027 |   |   |   |   |   |   | 5.000  | 5.000  | 300   |
| 2.2 |                                |  | Xây dựng đường nhựa ấp 4 vào chốt dân quân                                        | 425/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND xã Minh Đức | 2.500  | 2.500  | xã Minh Đức | Chiều dài tuyến khoảng 1,2km; mặt đường rộng ,6,0m; nền đường rộng 8,0m. Kết cấu mặt đường bằng láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm, lớp móng cấp phối đá dăm. Xây dựng hệ thống thoát nước dọc, ngang, hệ thống ATGT.                                    | 2027 | 2028 |   | 2.500  |   | 2027 |   |   |   |   |   |   | 2.500  | 2.500  | 150   |
| 2.3 |                                |  | Xây dựng mương thoát nước tổ 1,2,3 ấp 3                                           |                                                 | 2.250  | 2250   | xã Minh Đức | Xây dựng mương thoát nước BTXM mức 200 1x1 dài 0,75km                                                                                                                                                                                           | 2027 | 2028 |   | 2.250  |   | 2027 |   |   |   |   |   |   | 2.250  | 2.250  | 135   |
| 2.4 |                                |  | Nâng cấp, sửa chữa đường mương thoát nước tuyến đường tổ 5, tổ 2 ấp 2A đi Chả lơn |                                                 | 7.650  | 7.650  | xã Minh Đức | Chiều dài tuyến khoảng 1,7 km; đường rộng 5,0 m. Kết cấu bằng bê tông nhựa nóng trên lớp móng cấp phối đá dăm. Xây dựng hệ thống thoát nước dọc, ngang đường.                                                                                   | 2027 | 2028 |   | 7.650  |   | 2027 |   |   |   |   |   |   | 4.000  | 4.000  | 612   |
| 2.5 |                                |  | Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường tổ 1,2,3,4 ấp 2 đi phường Bình Long                |                                                 | 8.750  | 8750   | xã Minh Đức | Chiều dài tuyến khoảng 3,5 km; đường rộng 6,0 m. Kết cấu bằng bê tông nhựa nóng trên lớp móng cấp phối đá dăm. Xây dựng hệ thống thoát nước dọc, ngang đường.                                                                                   | 2027 | 2028 |   | 8.750  |   | 2027 |   |   |   |   |   |   | 8.750  | 8.750  | 525   |
| 2.6 |                                |  | Nâng cấp, sửa chữa đường, mương đường thoát nước ấp Phô Lồ                        |                                                 | 1.800  | 1.800  | xã Minh Đức | Chiều dài 200m, đường rộng 5.0m. Kết cấu bê tông xi măng. Xây dựng hệ thống thoát dọc tuyến và cống ngang đường.                                                                                                                                | 2027 | 2028 |   | 1.800  |   | 2027 |   |   |   |   |   |   | 1.800  | 1.800  | 108   |